



dǎ hū lu
打呼噜

verb-object phrase · snore

Example Sentences

Tā shuì jiào shí dǎ hū lu hěn xiǎng
他睡觉时打呼噜很响。

He snores loudly when he sleeps.

Shì yǒu dǎ hū lu wǒ zhěng wǎn méi shuì zháo
室友打呼噜，我整晚没睡着。

My roommate snored, and I couldn't sleep all night.

Trace each character, then write the word on your own.

打	打	打	打	打	打	打	打				
呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼
噜	噜	噜	噜	噜	噜	噜	噜	噜	噜	噜	噜
噜	噜	噜	噜	噜	噜	噜	噜				